TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 84/2024/DS-PT
Ngày: 06/3/2024
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Cường
Các thẩm phán: Ông Hồ Sỹ Hưng
Bà Phan Thị Vân Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Mai - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Huy Hoàng - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 06 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 419/2023/TLPT-DS ngày 11 tháng 11 năm 2023 về việc: "Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất" do có kháng cáo của nguyên đơn đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2023/DS-ST ngày 24/7/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh YB.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1467/2024/QĐXX ngày 19/2/2024 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Văn T1 và bà Trần Thị T2, cùng sinh năm 1959; đều có mặt.

2. Bị đơn: Ông Trần Văn N1, sinh năm 1971 và bà Nguyễn Thị Đ1, sinh năm 1972; đều có mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn GN, xã TH, huyện VY, tỉnh YB.

3. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) huyện VY, tỉnh YB.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hà Đức A - Chủ tịch; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Lê Thị H1 – Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện VY có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. 2. Chi nhánh điện lực huyện VY, tỉnh YB.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Cao Hùng C1 - Giám đốc; có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình tham gia tố tụng ông Trần Văn T1 và bà Trần Thị T2 trình bày nội dung được tóm tắt như sau:

Năm 1979, vợ chồng ông T1 và bà T2 khai hoang 01 thửa đất tại khu vực khe QN thuộc thôn 2 (nay là thôn GN), xã TH, huyện VY, tỉnh YB. Đến năm 1992, gia đình ông T1 được cấp sổ xanh đối với thửa đất trên. Năm 2002, Nhà nước làm tuyến đường Quy Mông - Đông An nên có thu hồi đất của gia đình ông T1 để làm đường, cụ thể thu hồi diện tích đất là bao nhiêu ông T1, bà T2 không biết; phần đất còn lại gia đình ông T1 vẫn canh tác, sử dụng. Năm 2013, thực hiện việc chuyển đổi từ sổ xanh sang sổ hồng, ông T1 và bà T2 được Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) huyện VY, tỉnh YB cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là giấy CNQSDĐ) số CH00700 ngày 08-8-2013 đối với 14.923,3m^2 đất rừng sản xuất, tại tờ bản đồ số 01, số thửa 257, thời hạn đến tháng 7/2053, địa chỉ: Thôn 2 (nay là thôn GN), xã TH, huyện VY, tỉnh YB mang tên Trần Văn T1 và Trần Thị T2.

Gia đình ông T1 sử dụng phần đất trên trồng cỏ voi để nuôi trâu, bò. Đến năm 2009 thì gia đình ông N1, bà Đ1 đắp ao dâng nước vào đất của gia đình ông T1 nên không trồng được cỏ voi nữa và phát sinh tranh chấp. Một thời gian sau, gia đình ông N1 đổ đất vào phần đất đang tranh chấp để trồng quế và trồng sắn. Đến năm 2020, ông T1 và bà T2 làm đơn đề nghị UBND xã TH giải quyết. UBND xã TH đã tiến hành đo đạc và xác định tổng diện tích đất có tranh chấp giữa hai hộ là 461m^2. Do giải quyết tại xã không thành nên ngày 13-10-2022, ông T1 và bà T2 khởi kiện yêu cầu gia đình ông N1 phải trả lại diện tích đất rừng sản xuất đã lấn chiếm là 461m^2. Tòa án nhân dân huyện VY đã thụ lý vụ án, tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ vào ngày 24-6-2022 và xác định diện tích đất có tranh chấp giữa hộ ông T1 và hộ ông N1 là 395,4m^2. Quá trình giải quyết tại Tòa án nhân dân tỉnh YB, ông T1 và bà T2 chấp nhận kết quả xem xét thẩm định tại chỗ nêu trên và giữ nguyên yêu cầu buộc gia đình ông N1 phải T4 dọn toàn bộ cây cối trên đất để trả lại cho gia đình ông T1 395,4m^2 đất đã lấn chiếm.

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, ông T1 và bà T2 đã giao nộp cho Tòa án bản sao có công chứng Giấy CNQSDĐ số CH00700 do UBND huyện VY cấp ngày 08-8-2013.

** Tại các bản tự khai, biên bản ghi lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Trần Văn N1 và bà Nguyễn Thị Đ1 trình bày có nội dung được tóm tắt như sau:*

Nguồn gốc diện tích đất đang tranh chấp giữa hộ ông T1 và hộ ông N1 vốn là thửa đất do bố, mẹ ông N1 là cụ Trần Trọng L và cụ Trần Thị N2 khai hoang từ năm 1979 tại khu vực khe QN thuộc thôn 2 (nay là thôn GN), xã TH, huyện VY. Ban đầu hai cụ sử dụng để trồng mầu, sau đó cụ L đắp ao thả cá. Năm 2001, cụ L mất. Đầu năm 2002, cụ N2 và các con cụ N2 đã thống nhất cho ông N1 và bà Đ1 được chiếm hữu, sử dụng ao cá nêu trên. Gia đình ông N1 tiếp tục nuôi cá đến tháng 3 năm 2002 thì Nhà nước làm tuyến đường Quy Mông - Đông An nên có thu hồi một phần ao của gia đình ông N1 và gia đình ông N1 đã được bồi thường theo biên bản điều tra hiện trạng sử dụng đất và tài sản trên đất lập ngày 25-3-2002, phần ao còn lại gia đình ông N1 vẫn nuôi cá. Năm 2013, gia đình ông N1 lấp ao để trồng quế và keo. Đến năm 2017, Nhà nước làm tuyến đường điện đã thu hồi một phần diện tích đất của ông N1 và bà Đ1 để làm hành lang an toàn lưới điện. Gia đình ông N1 đã được bồi thường theo biên bản kiểm kê đất và tài sản trên đất lập ngày 25-8-2017, phần diện tích đất còn lại gia đình ông N1 tiếp tục sử dụng, đồng thời tận dụng diện tích hành lang giao thông và

hành lang lưới điện để trồng sắn. Năm 2020, ông T1 và bà T2 cho rằng gia đình ông N1 đã lấn chiếm đất rừng của mình nên đã yêu cầu gia đình ông N1 phải trả lại diện tích đất đang tranh chấp nêu trên. Khi Tòa án nhân dân huyện VYtiến hành giải quyết vụ án thì ông N1 và bà Đ1 phát hiện việc UBND huyện VY đã cấp 76m^2 đất của gia đình mình cho ông T1 và bà T2 tại Giấy CNQSDĐ số CH 00700 ngày 08-8-2013. Vì vậy, ngoài việc không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T1, bà T2, ông N1 và bà Đ1 còn đề nghị Tòa án giải quyết hủy một phần Giấy CNQSDĐ số CH 00700 ngày 08-8-2013 của UBND huyện VY(phần liên quan đến 76m^2 đất đã cấp chồng lấn vào phần đất của gia đình ông N1).

- Bà Đ1 giao nộp cho Tòa án bản sao các tài liệu, chứng cứ sau:

+ Biên bản điều tra hiện trạng sử dụng đất và tài sản trên đất lập ngày 25-3-2002;

+ Biên bản tự kê khai đất đai và tài sản trên đất bị thu hồi ngày 25-8-2017;

+ Biên bản kiểm kê đất đai, tài sản trên đất thu hồi ngày 25-8-2017;

+ Biên bản xác nhận nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi ngày 25-8-2017;

+ Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của chủ quản lý sử dụng đất ngày 26-02-2018.

** Ông Hoàng Minh C2 là đại diện theo ủy quyền của UBND huyện VY, tỉnh YB trình bày (tại các bút lục 159, 166) có nội dung được tóm tắt như sau:*

Căn cứ Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23-9-2015 của Bộ Giao thông vận tải về việc hướng dẫn thực H3 Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24-02-2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông Đ bộ thì hành lang đường tỉnh lộ 166 (Quy Mông - Đ An) là 10m. H3 nay, đất hàng lang tuyến đường tỉnh lộ 166 chưa được đền bù giải phóng hành lang.

Theo Điều 28 Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24-02-2010 thì: Đất hành lang an toàn đường bộ được tạm thời sử dụng vào mục đích nông nghiệp, quảng cáo nhưng không được ảnh hưởng đến an toàn công trình, an toàn giao thông đường bộ và tuân theo quy định sau đây:

1. Các ao, hồ nuôi trồng thủy sản phải cách mép chân đường một khoảng tối thiểu bằng mức chênh lệch về độ cao giữa mép chân nền đường đắp và đáy ao, hồ. Mức nước trong ao, hồ không được cao hơn cao độ chân nền đường. Không làm ao, hồ nuôi trồng thủy sản hoặc tích nước phía trên ta luy nền đường đào.

2. T3 hợp trồng cây lương thực, hoa màu, cây ăn quả thì chiều cao của cây không cao quá 0,9m (so với mặt đường) ở đoạn nền đường đắp trong khu vực đường cong, nơi giao nhau của đường bộ, giao cắt đường bộ với đường sắt, che khuất tầm nhìn; đối với đường đào thì phải trồng cách mép ngoài dải đất của đường bộ ít nhất là 06m.

Do đó, phần đất đang tranh chấp nằm trong hành lang giao thông đường Quy Mông – Đông An thuộc quyền quản lý của ai thì hộ gia đình đó được tạm thời sử dụng và phải thực hiện theo đúng quy định nêu trên.

** Bà Lê Thị H1 là người đại diện theo ủy quyền của UBND huyện VY trình bày ý kiến (tại các bút lục 273, 274, 275) có nội dung được tóm tắt như sau:*

- Theo sơ đồ thửa đất được Công ty Cổ phần tư vấn dịch vụ tài nguyên và môi trường Tây Bắc đo vẽ ngày 30/6/2022 thì diện tích đất đang tranh chấp giữa hộ ông T1 và hộ ông N1 là 395,4m^2, trong đó có:

+ 205,9m^2 đã được T4 hồi để làm đường Quy Mông - Đông An. Ông N1 và bà Đ1 được xác nhận là chủ sử dụng diện tích đất trên và được bồi thường, hỗ trợ về tài sản trên đất vào ngày 25-3-2002.

+ 113,5m^2 nằm trong hành lang an toàn đường điện. Dự án không thu hồi đất, chỉ hạn chế quyền sử dụng đất để đảm bảo an toàn cho lưới điện. Ông N1 và bà Đ1 được xác nhận là chủ sử dụng diện tích đất trên nên được bồi thường, hỗ trợ về tài sản trên đất tại hồ sơ của dự án.

+ 76m^2 đất RST là đất đã cấp cho hộ ông T1 tại Giấy CNQSDĐ số CH 00700 ngày 08-08-2013 nhưng lại được hộ ông N1 sử dụng ổn định từ năm 2002 đến nay.

- Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện VY được lưu trữ tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện VY. Tuy nhiên, qua kiểm tra, rà soát hồ sơ lưu trữ cấp giấy CNQSDĐ năm 2013 của xã TH thì không còn tài liệu nào liên quan đến việc cấp Giấy CNQSDĐ số CH 00700 ngày 08-08-2013 cho hộ ông Trần Văn T1 và bà Trần Thị T2 đối với thửa đất số 257, tờ bản đồ số 01, diện tích 14.923,3m^2, địa chỉ tại thôn 2 (nay là thôn GN), xã TH, huyện VY, tỉnh YB. Vì vậy, không có căn cứ để xem xét tính hợp pháp của hồ sơ cấp giấy giấy CNQSDĐ đối với hộ ông Trần Văn T1.

- Kết quả xác minh của UBND xã TH cho thấy: Một phần thửa đất số 257, tờ bản đồ số 01, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 00700 do UBND huyện VY cấp ngày 08-08-2013 cho hộ ông Trần Văn T1 và bà Trần Thị T2 được người sử dụng đất cùng nơi cư trú chứng nhận là T4ộc đất của hộ gia đình ông Trần Văn N1 (do bố mẹ đẻ ông N1 là cụ L và cụ N2 khai phá, sau đó cho tặng ông N1).

Như vậy, Giấy CNQSDĐ số CH 00700 do UBND huyện VY cấp ngày 08-08-2013 cho hộ ông Trần Văn T1 và bà Trần Thị T2 có sự chồng lấn lên đất của ông Trần Văn N1 và bà Nguyễn Thị Đ1, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện của Điện lực huyện VY có ý kiến (tại các bút lục 150, 158), được tóm tắt như sau:

Trong số 395,4m^2 đang tranh chấp giữa Ông T1, bà T2 với ông N1, bà Đ1 có 113,5m^2 đất nằm trong hành lang đường điện 35 KV, tuyến Quy Mông - Đông An.

Các hộ sử dụng hợp pháp mảnh đất trên có quyền sử dụng, tuy nhiên trừ phần hành lang đường điện do pháp luật quy định là:

+ Đối với cây cối được trồng xong phải đảm bảo khoảng cách an toàn từ điểm thấp nhất của dây đến cây đảm bảo không nhỏ hơn 2m, cây liền kề hành lang cách điểm gần nhất dây dẫn là 3m và không có khả năng đổ vào đường dây.

+ Đối với công trình kiến trúc (bằng vật liệu không cháy) được tồn tại bên dưới gầm xong phải đảm bảo khoảng cách từ bất kỳ bộ phận nào của nhà ở, công trình đến dây dẫn điện gần nhất khi dây ở trạng thái võng cực đại không nhỏ hơn 3m, và cách dây dẫn ngoài cùng về hai phía không nhỏ hơn 3m.

- Người làm chứng ông Lương Văn V trình bày: Bố mẹ tôi có quan hệ

thông gia với ông L. Nhà tôi cách nhà ông T1 và nhà ông N1 khoảng 100m. Giữa chúng tôi không có mâu thuẫn gì. Tôi và ông T1 còn sinh hoạt Hội Cựu chiến binh với nhau. Tôi biết phần đất đang tranh chấp giữa hộ ông T1 và hộ ông N1 có nguồn gốc là của cụ L (bố ông N1) khai phá từ khi tôi còn nhỏ và vốn là một cái ao. Cụ N2 cho ông N1 phần đất trên lúc nào thì tôi không biết. Phần đất của hộ ông T1 ở bên trên mương nước của Hợp tác xã Phương Đông, phía dưới mương nước là ao của ông N1. Khi ông T1 chuyển nhà sang chỗ ở hiện nay đã san đất lấp mương nước và lấp cả ao của ông N1.

- Người làm chứng ông Lương Văn T3 trình bày: Bố mẹ tôi là thông gia với cụ L. Nhà tôi cách nhà ông T1 khoảng 400m, cách nhà ông N1 khoảng 300m, giữa chúng tôi không có mâu thuẫn gì. Trước đây, gia đình tôi sống ở vùng lòng hồ Thác Bà. Đến khoảng năm 1967 thì tôi chuyển về sinh sống tại thôn GN, xã TH từ đó đến nay nên tôi biết phần đất đang tranh chấp giữa gia đình ông T1 và gia đình ông N1 là của gia đình ông N1 bởi phần đất đó do cụ L (bố ông N1) khai phá. Tôi là người đắp ao T4ê cho cụ L. Ao của cụ L vốn là mảnh đất nằm trong lòng một con mương hình chữ U của Hợp tác xã Phương Đông.

- Người làm chứng ông Trần Trọng Q1 trình bày: Tôi là anh ruột của ông Trần Văn N1. Phần đất đang tranh chấp giữa hộ ông T1 và hộ ông N1 là của cụ Trần Trọng L và cụ Trần Thị N2 khai phá từ năm 1979. Năm 2002, cụ N2 và toàn thể anh chị em trong gia đình thống nhất cho ông N1 và bà Đ1 phần đất trên.

- Người làm chứng ông Trần Quang D trình bày: Tôi là hàng xóm của gia đình ông T1 và gia đình ông N1. Tôi thấy nguồn gốc mảnh đất đang tranh chấp giữa hộ ông T1 và hộ ông N1 là của cụ L và cụ N2 (bố, mẹ ông N1) khai phá. Sau khi cụ L chết, gia đình ông N1 sử dụng ao để thả cá. Khi Nhà nước làm tuyến đường Quy Mông – Đông An có T4 hồi một phần ao của gia đình ông N1 và có bồi thường, hỗ trợ. Phần ao còn lại, vợ chồng ông N1 san gạt đất để trồng quế và keo. Đến năm 2017, Nhà nước làm tuyến đường điện nên có thu hồi một phần đất của gia đình ông N1 để làm hành lang an toàn lưới điện. Tôi cùng đoàn công tác giải phóng mặt bằng đến đếm cây trên đất của gia đình ông N1 và ký vào biên bản kiểm kê đất và tài sản trên đất lập ngày 25/8/2017. Phần đất còn lại ông N1 tiếp tục sử dụng và tận dụng diện tích hành lang giao thông, hành lang lưới điện để trồng sắn, trồng quế. Tôi chưa thấy gia đình ông T1 canh tác trên phần đất đang tranh chấp bao giờ.

- Người làm chứng ông Vũ Đình T4 trình bày: Tôi là hàng xóm của gia đình ông T1 và gia đình ông N1. Nhà tôi cách nhà ông N1 khoảng 300m, cách nhà ông T1 khoảng 400m. Năm 1979, tôi từ Nam Định lên huyện VY khai hoang nên tôi biết cụ L và cụ N2 có 01 cái ao tại khe Q2 Nùng, thôn GN, xã TH. Sau khi cụ L chết, gia đình ông N1 sử dụng ao để thả cá. Năm 2002, khi Nhà nước làm tuyến đường Quy Mông - Đông An tôi nghe nói có thu hồi ao của gia đình ông N1.

- Người làm chứng ông Trần Quang H2 trình bày: Tôi là hàng xóm của gia đình ông T1 và gia đình ông N1, không có mâu thuẫn gì với họ. Tôi có đổ đất vào ao của nhà ông N1 khi tôi san đất làm nhà cách đây khoảng 10 năm. Sau khi tham gia xem xét, thẩm định bổ sung vào ngày 08/7/2023 tôi thấy phần đất đang tranh chấp là của gia đình ông N1.

- Người làm chứng ông Trần Văn Q2 trình bày: Tôi là hàng xóm của gia đình ông T1 và gia đình ông N1 (mặc dù khác thôn). Tôi lên làm ăn tại xã TH từ năm 1979 nên biết ông N1 có một cái ao. Sau khi tham gia xem xét, thẩm định bổ sung vào ngày 08-7-2023 tôi thấy phần đất đang tranh chấp là của gia đình ông N1 vì ao của cụ L được giới hạn bởi mương nước của Hợp tác xã Phương Đông.

- Người làm chứng ông Vũ Đình Đ2 trình bày: Tôi là hàng xóm của gia đình ông T1 và gia đình ông N1. Nhà tôi cách nhà ông N1 khoảng 300m. Tôi làm trưởng thôn 2 (nay là thôn GN) từ năm 1986 đến năm 1990. Sau đó, tôi làm cán bộ Văn phòng Ủy ban nhân dân xã TH. Đến năm 2017, tôi tiếp tục làm làm trưởng thôn 2. Đến ngày 01-01-2021, sáp nhập thôn 1 với thôn 2 thành thôn GN thì ông Đặng Xuân H3 được bầu làm trưởng thôn GN, tôi được bầu làm Trưởng ban Công tác mặt trận thôn GN. Từ cuối năm 2022 đến nay, tôi được bầu làm trưởng thôn thôn GN. Tôi được phục viên và lên làm ăn, sinh sống tại thôn 2, xã TH, huyện VY từ năm 1985 nên tôi biết nguồn gốc mảnh đất đang tranh chấp giữa hộ ông T1 và hộ ông N1 là do cụ L và cụ N2 khai hoang. Sau khi cụ L chết thì ông N1 sử dụng ao để thả cá. Năm 2002, khi Nhà nước làm tuyến đường Quy Mông - Đông An có thu hồi một phần ao của gia đình ông N1 và gia đình ông N1 có được bồi thường. Lúc đó, tôi đang là cán bộ văn phòng Ủy ban nhân dân xã TH đã cùng đoàn công tác đi giải phóng mặt bằng và lập biên bản điều tra hiện trạng sử dụng đất và tài sản trên đất ngày 25-3-2002. Phần ao còn lại, gia đình ông N1 đổ đất san gạt để trồng quế và keo, không tranh chấp với ai. Đến năm 2017, Nhà nước làm tuyến đường điện nên có thu hồi một phần đất của gia đình ông N1 để làm hành lang an toàn lưới điện và gia đình ông N1 cũng được bồi thường. Khi đó, tôi đang làm trưởng thôn nên trực tiếp cùng đoàn công tác ký xác nhận vào biên bản kiểm kê đất đai, tài sản trên đất thu hồi ngày 25-8-2017, biên bản xác nhận nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có đất bị thu hồi ngày 25-8-2017, phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của chủ quản lý sử dụng đất ngày 26-02-2018. Tôi chỉ thấy gia đình ông N1 canh tác, chưa thấy gia đình ông T1 canh tác trên phần đất đang tranh chấp bao giờ. Sau khi tham gia xem xét thẩm định bổ sung vào ngày 08-7-2023 tôi khẳng định phần đất đang tranh chấp giữa hộ ông T1 và hộ ông N1 là của gia đình ông N1.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2023/DS-ST ngày 24/7/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh YB, quyết định:

Căn cứ khoản 9, Điều 26; Điều 34; khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 165; Điều 227; Điều 228; Điều 229; Điều 235; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 6; Điều 32 của Luật tố tụng hành chính; các Điều 106; Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 2 Luật Người cao tuổi năm 2009; điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy đinh mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn T1 và bà Trần Thị T2 về việc buộc bị đơn là ông Trần Văn N1 và bà Nguyễn Thị Đ phải trả lại 395,4m^2 đất rừng sản xuất tại thôn 2 (nay là thôn GN), xã TH, huyện VY, tỉnh YB.

2. Chấp nhận yêu cầu của bị đơn ông Trần Văn N1 và bà Nguyễn Thị Đ1, hủy một phần Giấy CNQSDĐ số CH 00700 ngày 08-8-2013 của Uỷ ban nhân

dân huyện VY, tỉnh YB cấp cho ông Trần Văn T1 và bà Trần Thị T2 đối với thửa đất số 257, tờ bản đồ số 01, tại địa chỉ: Thôn GN, xã TH, huyện VY, tỉnh YB đối với phần diện tích 76m^2 cấp chồng lấn lên phần đất của hộ ông Trần Văn N1 và bà Nguyễn Thị Đ. (có sơ đồ kèm theo).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 04/8/2023 nguyên đơn là ông Trần Văn T1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Ông Trần Văn T1, bà Trần Thị T2 đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo và yêu cầu khởi kiện của ông T1, bà T2.

- Ông Trần Văn N1, bà Nguyễn Thị Đ1 đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký; các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm đã được bảo đảm đúng quy định. Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đánh giá chứng cứ và quy định của pháp luật bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Ông Trần Văn T1, bà Trần Thị T2 kháng cáo nhưng không có chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, bác kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm, nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là vụ án tranh chấp về quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy quyết định hành chính cá biệt là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên theo khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai; khoản 9 Điều 26; Điều 34 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 6; Điều 32 của Luật Tố tụng hành chính thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh YB.

[2] Quá trình xác minh, thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, các bên đương sự đều nhất trí với biên bản xem xét thẩm định tại chỗ lập ngày 24-6-2022, Biên bản định giá tài sản ngày 20-7-2022 của Tòa án nhân dân huyện VY và xác định diện tích đất đang tranh chấp là 395,4m^2 tại thôn 2 (nay là thôn GN), xã TH, huyện VY, tỉnh YB có giá trị là 7.911.000 đồng.

[3] Về nội dung: Căn cứ vào lời trình bày của đương sự và các tài liệu, chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử thấy:

Nguyên đơn ông T1 và bà T2 cho rằng 395,4m^2 đất đang tranh chấp với hộ ông N1 thuộc thửa đất số 257, tờ bản đồ số 01 đã được UBND huyện VY cấp cho ông T1, bà T2 tại Giấy CNQSDĐ số CH 00700 ngày 08-8-2013.

Tuy nhiên, tại Văn bản số 51/CV-CNVPĐKĐĐ ngày 05-6-2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện VY và Bản tự khai ngày 09-6-2023 của bà

Lê Thị H1 - là đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện VY đã xác định "Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hàng năm được lưu trữ tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện VY. Qua kiểm tra, rà soát hồ sơ lưu trữ cấp giấy năm 2013 của xã TH, hiện không còn hồ sơ liên quan đến cấp giấy CNQSDĐ cho ông Trần Văn T1, bà bà Trần Thị T2. Như vậy, không có căn cứ để xem xét tính hợp pháp của hồ sơ cấp giấy đối với hộ ông Trần Văn T1".

Mặt khác, ông T1 và bà T2 trình bày năm 2002, Nhà nước làm tuyến đường Quy Mông – Đông An nên có thu hồi đất của gia đình ông T1, bà T2 để làm đường, cụ thể thu hồi diện tích đất là bao nhiêu gia đình ông T1 không biết. Ngoài lời khai của ông T1 và bà T2 thì không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh ông T1, bà T2 bị Nhà nước thu hồi phần đất đang có tranh chấp với gia đình ông N1 để làm hành lang giao thông. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông cho rằng, trước đấy gia đình ông có trồng khoai và trồng cỏ chăn nuôi nhưng không có chứng cứ chứng minh.

Trình bày của bị đơn về nguồn gốc và quá trình sử dụng mảnh đất có tranh chấp với hộ ông T1 đã được bà Trần Thị N2, ông Lương Văn V, ông Trần Văn L2, bà Vũ Thị D, ông Trần Văn Q2, ông Vũ Đình T5, ông Lương Văn T3, ông Vũ Đình T4, ông Trần Quang D, ông Trần Trọng Q và ông Vũ Đình Đ2 xác nhận là đúng. Ngoài ra, ông Trần Văn H2 còn xác nhận năm 2013, ông H là người trực tiếp xin đổ đất vào phần ao còn lại của ông N để ông N san, gạt tạo mặt bằng trồng quế và keo. Đến thời điểm phát sinh tranh chấp, gia đình ông N vẫn đang canh tác trên diện tích đất này. Những người làm chứng nêu trên đều là những người biết các tình tiết liên quan đến vụ án theo quy định tại Điều 77 Bộ luật Tố tụng dân sự; lời khai của những người làm chứng này phù hợp với nhau, được sử dụng để xác định tình tiết khách quan của vụ án theo quy định tại các Điều 93, 94 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại Biên bản điều tra hiện trạng sử dụng đất và tài sản trên đất được Hội đồng giải phóng mặt bằng huyện VY, lập ngày 25-3-2002 (Bút lục số 64, 65, 66) thể hiện năm 2002 Nhà nước làm tuyến đường Quy Mông - Đông An có thu hồi một phần trong 476m^2 đất của gia đình ông N1 tại thôn 2, xã TH để làm hàng lang giao thông, gia đình ông N1, bà Đ1 được bồi thường, hỗ trợ 7.888.000 đồng (tiền vật kiến trúc + tiền cây cối).

Tại Biên bản kiểm kê đất đai, tài sản trên đất thu hồi ngày 25-8-2017 (Bút lục số 55,56,57); biên bản xác nhận nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi ngày 25-8-2017 (Bút lục số 58,59); Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của chủ quản lý sử dụng đất ngày 26-02-2018 (Bút lục số 61, 62, 63) thể hiện để thực hiện tiểu dự án: Xây dựng và cải tạo lưới điện rung, hạ áp tỉnh YB, Nhà nước thu hồi 12m^2 đất sản xuất nông nghiệp của gia đình ông N1 tại thôn 2, xã TH để làm hàng lang lưới điện; gia đình ông N1, bà Đ1 được bồi thường, hỗ trợ 42.134.000 đồng.

Tại Văn bản số 18/CV-UBND ngày 22-5-2023 của UBND xã TH, huyện VY xác định: Nguồn gốc diện tích đất đang tranh chấp giữa hộ ông T1 và hộ ông N1 do cụ Trần Trọng L (bố đẻ ông Trần Văn N1) khai phá sử dụng để làm ao từ năm 1979. Qua kiểm tra hồ sơ giải phóng mặt bằng tỉnh lộ 166 ngày 25-3-2002 được lưu trữ tại UBND xã TH thì diện tích đất ao của ông N1 đã bị thu hồi một phần, phần còn lại hiện nay gia đình ông N1 vẫn đang canh tác, trồng quế được khoảng 02 năm tuổi.

Như vậy, đã có đủ cơ sở kết luận: Diện tích đất 395,4m^2 đang tranh chấp giữa hộ ông T1 và hộ ông N1 có nguồn gốc là do cụ Trần Trọng L1 (bố đẻ ông N1) khai phá từ năm 1979 (Trước thời điểm ông T1, bà T2 được cấp Giấy CNQSDĐ số CH 00700 ngày 08-8-2013). Từ đó đến khi phát sinh tranh chấp (năm 2020), gia đình ông N1 vẫn đang chiếm hữu, sử dụng diện tích đất này ngay tình, liên tục, công khai, phù hợp với các Điều 180, 182, 183 của Bộ luật Dân sự. Việc gia đình ông N1 chưa được cấp giấy CNQSDĐ không làm mất đi quyền chiếm hữu, sử dụng thửa đất mà gia đình ông N1 khai phá. Do đó, không có căn cứ để cho rằng bị đơn đã lấn chiếm 395,4m^2 đất của nguyên đơn.

Tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 24-6-2022 (Bút lục 96-100) và Sơ đồ thửa đất (Bút lục 103) thể hiện diện tích đất đang tranh chấp là 395,4m^2 trong đó có 76,0m^2 nằm trong Giấy CNQSDĐ số CH 00700 mà Ủy ban nhân dân huyện VY đã cấp cho ông T1 và bà T2.

Tại Biên bản xem xét, thẩm định bổ sung ngày 08-7-2023, những người làm chứng đã xác định phần đất đang tranh chấp giữa hộ ông T1 và hộ ông N1 vốn là ao thả cá của cụ L1 và cụ N2 được giới hạn bởi mương nước của Hợp tác xã Phương Đông (đã bị giải thể).

Từ những căn cứ nêu trên cho thấy: Ngày 08-8-2013, UBND huyện VY đã cấp Giấy CNQSDĐ số CH 00700 cho ông Trần Văn T1 và bà Trần Thị T2 nhưng cấp chồng lấn lên 76m^2 đất của hộ ông N1 nên cần phải hủy một phần giấy CNQSDĐ nêu trên theo khoản 1 Điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tòa án cấp sơ không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn T1 và bà Trần Thị T2 về việc buộc bị đơn là ông Trần Văn N1 và bà Nguyễn Thị Đ1 phải trả lại 395,4m^2 đất rừng sản xuất tại thôn 2 (nay là thôn GN), xã TH, huyện VY, tỉnh YB. Chấp nhận yêu cầu của bị đơn ông Trần Văn N1 và bà Nguyễn Thị Đ1, hủy một phần Giấy CNQSDĐ số CH 00700 ngày 08-8-2013 của Uỷ ban nhân dân huyện VY, tỉnh YB cấp cho ông Trần Văn T1 và bà Trần Thị T4 đối với thửa đất số 257, tờ bản đồ số 01, tại địa chỉ: Thôn GN, xã TH, huyện VY, tỉnh YB đối với phần diện tích 76m^2 cấp chồng lấn lên phần đất của hộ ông Trần Văn N1 và bà Nguyễn Thị Đ1 (có sơ đồ kèm theo) là có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo không xuất trình chứng cứ mới làm thay đổi nội dung vụ án. Do vậy, cần chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, bác kháng cáo của ông T1, giữ nguyên quyết định của bán án sơ thẩm.

Án phí: Do ông Trần Văn T1, bà Trần Thị T2 là người cao tuổi nên không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Bởi các lẽ trên,

Căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức T4, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Bác kháng cáo của ông Trần Văn T1, bà Trần Thị T2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2023/DS-ST ngày 24/7/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh YB.

3. Án phí: Do ông Trần Văn T1, bà Trần Thị T2 không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Yên Bái;
- VKSND tỉnh Yên Bái;
- Cục THADS tỉnh Yên Bái;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HS, HCTP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Cường